

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.470.258.661.104</b>	<b>2.355.750.640.052</b>
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	1.736.099.993.344	1.319.453.511.403
Tiền	111		324.599.993.344	184.253.511.403
Các khoản tương đương tiền	112		1.411.500.000.000	1.135.200.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.4</b>	<b>451.274.376.699</b>	<b>735.471.441.749</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		526.653.060.439	934.706.230.599
Dự phòng giảm giá CK và đầu tư ngắn hạn (*)	129		(75.378.683.740)	(199.234.788.850)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.9</b>	<b>218.586.840.583</b>	<b>221.334.424.251</b>
Phải thu khách hàng	131		1.622.191.600	1.643.500.000
Trả trước cho người bán	132		7.523.826.640	59.460.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		5.027.386.378	6.757.246.754
Các khoản phải thu khác	138		204.478.335.965	212.939.117.497
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(64.900.000)	(64.900.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.2</b>	<b>325.972.072</b>	<b>339.574.840</b>
Công cụ, dụng cụ	143		325.972.072	339.574.840
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>63.971.478.406</b>	<b>79.151.687.809</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.346.789.605	5.207.232.892
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.503.431.801	13.871.654.917
Tài sản ngắn hạn khác	158		60.121.257.000	60.072.800.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>263.303.011.039</b>	<b>263.775.124.230</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.549.770.182</b>	<b>3.156.411.819</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	2.302.993.808	2.593.843.427
- Nguyên giá	222		23.001.762.362	23.001.762.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.698.768.554)	(20.407.918.935)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	246.776.374	562.568.392
- Nguyên giá	228		7.033.462.200	7.033.462.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.786.685.826)	(6.470.893.808)
Chi phí XDCB dở dang	230		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>251.577.202.000</b>	<b>251.577.202.000</b>
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		251.577.202.000	251.577.202.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.176.038.857</b>	<b>9.041.510.411</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.390.183.810	1.659.415.356
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	5.8	4.129.729.144	3.725.969.152
Tài sản dài hạn khác	268		3.656.125.903	3.656.125.903
<b>CỘNG</b>	<b>270</b>		<b>2.733.561.672.143</b>	<b>2.619.525.763.232</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>203.316.173.426</b>	<b>99.798.254.811</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>203.176.819.301</b>	<b>99.658.900.686</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312		-	-
Người mua trả tiền trước	313		954.000.000	834.000.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	617.543.070	272.005.550
Phải trả người lao động	315		937.329.260	-
Chi phí phải trả	316	5.11	679.561.308	575.310.962
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	321.565.588	297.565.188
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	5.12	189.109.324.142	88.194.411.178
Phải trả hộ cổ tức gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.557.495.933	9.485.607.808
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>139.354.125</b>	<b>139.354.125</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	6.1	139.354.125	139.354.125
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.530.245.498.717</b>	<b>2.519.727.509.471</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.530.245.498.717</b>	<b>2.519.727.509.471</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		446.329.329.000	444.716.419.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		(41.000.000.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		16.854.819.336	14.697.443.086
<i>Dự trữ theo pháp định</i>			<i>8.427.409.668</i>	<i>7.348.721.543</i>
<i>Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán</i>			<i>8.427.409.668</i>	<i>7.348.721.543</i>
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.061.350.381	35.313.647.385
<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.733.561.672.143</b>	<b>2.619.525.764.282</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
Vật tư chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>005</b>	<b>3.432,77</b>	<b>3.431,90</b>
USD		3.432,77	3.431,90
<b>Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>	<b>1.982.049.020.000</b>	<b>2.110.737.980.000</b>
Chứng khoán giao dịch	007	1.639.263.670.000	1.726.173.440.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	25.330.820.000	26.493.420.000
Chứng khoán cầm cố	017	302.036.540.000	311.836.540.000
Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	028	11.908.500.000	19.501.600.000
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	25.422.480.000
Chứng khoán chờ giao dịch	037	3.509.490.000	1.310.500.000
CK ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-	-
CK sửa lỗi giao dịch	-	-	-
<b>Chứng khoán lưu ký Cty đại chứng chưa niêm yết</b>	<b>050</b>	<b>126.436.450.000</b>	<b>171.400.550.000</b>
Chứng khoán giao dịch	051	126.436.450.000	52.104.660.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	119.264.890.000
Chứng khoán cầm cố	061	-	-
Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	070	-	31.000.000
Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của Cty chứng khoán	083	98.699.500.000	101.227.500.000

NGƯỜI LẬP

QUÁCH THỊ THANH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỦY LINH

Ngày 17 tháng 4 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĨNH THÀNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	T minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm cho đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	01		34.479.228.994	78.312.261.949	34.479.228.994	78.312.261.94
Trong đó						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01 1		1.951.865.404	1.923.221.755	1.951.865.404	1.923.221.75
Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn	01 2		6.239.929.890	5.379.205.772	6.239.929.890	5.379.205.77
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01 3		-	-	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01 4		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01 5		84.545.455	30.000.000	84.545.455	30.000.00
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01 6		277.194.026	405.302.940	277.194.026	405.302.94
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01 7		-	-	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01 8		167.923.091	178.218.609	167.923.091	178.218.60
Doanh thu khác	01 9		25.757.771.128	70.396.312.873	25.757.771.128	70.396.312.87
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		34.479.228.994	78.312.261.949	34.479.228.994	78.312.261.94
Chi phí hoạt động kinh doanh	11		(35.720.744.936)	(2.084.058.134)	(35.720.744.936)	(2.084.058.134)
Trong đó: Dự phòng giảm giá chứng khoán			(123.856.105.110)	(29.987.746.930)	(123.856.105.110)	(29.987.746.930)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		70.199.973.930	80.396.320.083	70.199.973.930	80.396.320.08
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.847.983.443	4.681.366.481	7.847.983.443	4.681.366.48
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.351.990.487	75.714.953.602	62.351.990.487	75.714.953.60
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.351.990.487	75.714.953.602	62.351.990.487	75.714.953.60
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.368.223.116	14.203.873.640	11.368.223.116	14.203.873.64
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.983.767.371	61.511.079.962	50.983.767.371	61.511.079.96
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		256,97	303,76	256,97	303,76

NGƯỜI LẬP

QUÁCH THỊ THANH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỦY LINH

Ngày 17 tháng 4 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĨNH THÀNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1	350.114.758.312	1.137.314.323.338
Tiền chi hoạt động kinh doanh	2	(57.900.336.427)	(349.980.756.975)
Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5	-	-
Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6	375.268.654.236	479.712.989.939
Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7	(265.282.394.064)	(412.815.759.053)
Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8	-	-
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9	(2.549.500.000)	-
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(7.593.511.840)	(782.624.204.900)
Tiền chi trả cho người lao động	11	(7.627.811.375)	(7.752.808.736)
Tiền chi trả lãi vay	12	-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	-
Tiền thu khác	14	25.751.807.770	357.850.072.953
Tiền chi khác	15	(5.498.224.477)	(363.219.956.825)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD chứng khoán</i>	<i>20</i>	<i>404.683.442.135</i>	<i>58.483.899.741</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(31.750.400)
Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.963.039.806	64.588.173.483
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>11.963.039.806</i>	<i>64.556.423.083</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>416.646.481.941</b>	<b>123.040.322.824</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.319.453.511.403	1.832.998.668.219
<i>Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đo đánh giá lại cuối kỳ</i>	<i>61</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.736.099.993.344	1.956.038.991.043

NGƯỜI LẬP



QUÁCH THỊ THANH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỦY LINH

Ngày 17 tháng 4 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VINH THÀNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND  
Số dư cuối kỳ

Số tăng/giảm

Số dư đầu kỳ

Chi tiêu	T.M	Số dư đầu kỳ				Số tăng/giảm				Đơn vị tính: VND
		Năm trước		Năm nay		Năm trước		Năm nay		
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1. Vốn đầu tư của CSH		2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	-	-	-	-	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	Năm nay
2. Tăng dư vốn cổ phần		444.716.419.000	444.716.419.000	-	-	1.612.910.000	-	444.716.419.000	446.329.329.000	Năm trước
3. Vốn khác của CSH		-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	41.000.000.000	-	(41.000.000.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại TS		-	-	-	-	-	-	-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		326.672	326.672	-	326.672	-	-	-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-	
8. Quỹ dự phòng tài chính		13.530.413.994	14.697.443.086	1.167.029.092	1.167.029.092	2.157.376.250	-	14.697.443.086	16.854.819.336	
9. Các quỹ khác thuộc vốn CSH		-	-	-	-	-	-	-	-	
10. Lợi nhuận chưa PP		15.490.428.528	35.313.647.385	21.573.762.495	1.750.543.638	-	47.747.702.996	35.313.647.385	83.061.350.381	
<b>Cộng</b>		<b>2.498.737.588.194</b>	<b>2.519.727.509.471</b>	<b>22.740.791.587</b>	<b>1.750.870.310</b>	<b>3.770.286.250</b>	<b>88.747.702.996</b>	<b>2.519.727.509.471</b>	<b>2.530.245.498.717</b>	

Ngày 17 tháng 4 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Signature)*

*(Signature)*



QUÁCH THỊ THANH VÂN

NGUYỄN THUY LINH

PHẠM VINH THÀNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quý I năm 2013

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01 tháng 8 năm 2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 10 năm 2006. Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh được chấp thuận thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBCK ngày 26/8/2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009; Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/7/2009; Quyết định số 277/UBCK-GP ngày 09/11/2009; Quyết định số 290/UBCK-GP ngày 24/12/2009; Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 129/UBCK-GP ngày 20/5/2008 là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/03/2013, không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi các chức năng hoạt động được cho phép.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 phố Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và Chi nhánh tại Phòng 2, lầu 2, tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 96 người. Trong đó số cán bộ quản lý là 26 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa, đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**3. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quý I năm 2013**

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/03/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty.

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính để xử lý khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo đó khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản công nợ ngắn hạn (từ 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán. Đầu kỳ sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xóa số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản công nợ dài hạn (lớn hơn 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.3.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quý I năm 2013**

bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.3.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp xác định giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được trích lập cho từng loại chứng khoán tự doanh đã niêm yết có giá khớp lệnh tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch ngày 29 tháng 03 năm 2013 thấp hơn so với giá trên sổ kế toán.
- Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết do không thu thập được thông tin đáng tin cậy về giá các loại chứng khoán này tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính và không có quy định cụ thể làm căn cứ pháp lý để trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán này.

**4.5. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: phải trả Sở giao dịch chứng khoán tiền phí giao dịch chứng khoán, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán tiền phí lưu ký chứng khoán .... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.6. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của Công ty khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi (lỗ) lũy kế từ các hoạt động kinh doanh của Công ty đến thời điểm báo cáo.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ tài chính được ghi nhận đầy đủ theo đúng chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán; Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán; Doanh thu hoạt động tư vấn; Doanh thu lưu ký chứng khoán; Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản và Doanh thu khác. Phương pháp xác định như sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu;
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định khi thực hiện quyết toán với tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong kỳ tài chính;
- Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư.
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê nhà của Công ty;
- Doanh thu khác bao gồm: lãi tiền gửi, tiền lãi cho vay vốn, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

#### 4.8. Các nghĩa vụ thuế

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và Thông tư số 72/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10/8/2006 sửa đổi bổ sung thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính, Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các nghĩa vụ về thuế của Công ty như sau:

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán không thuộc diện chịu thuế GTGT.

##### ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Trong thời hạn 10 năm kể từ khi thành lập, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Sau thời hạn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi nêu trên, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Bắt đầu từ năm tài chính 2012, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% (đã hết thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp).

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quý I năm 2013

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và tương đương tiền**

	31/03/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
- Tiền mặt	115.042.778	41.601.726
- Tiền gửi ngân hàng	324.484.950.566	184.211.909.677
<u>Trong đó:</u>		
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>184.143.140.376</i>	<i>77.728.049.972</i>
- Các khoản tương đương tiền	1.411.500.000.000	1.135.200.000.000
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.736.099.993.344</b>	<b>1.319.453.511.403</b>

**5.2. Hàng tồn kho**

	31/03/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	325.972.072	339.574.840
<b>Cộng</b>	<b>325.972.072</b>	<b>339.574.840</b>

**5.3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Khối lượng CK giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
<b>Của Công ty chứng khoán</b>	<b>39.996.410</b>	<b>450.162.000.000</b>
Cổ phiếu	39.996.410	450.162.000.000
Trái phiếu	0	0
<b>Của người đầu tư</b>	<b>102.510.607</b>	<b>1.000.209.000.000</b>
Cổ phiếu	102.510.607	1.000.209.000.000
Trái phiếu	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.507.017</b>	<b>1.450.371.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Địa chỉ: Số 22 Thanh Công, Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quý I năm 2013

**5.4. Tình hình đầu tư tài chính**

**5.4.1 Tình hình đầu tư tài chính**

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 của Công ty như sau:

Chi tiêu	Số lượng CK		Giá trị theo số kế toán		Tăng		Số với giá thị trường		Giảm		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Chứng khoán T/mại	19.127.787	57.968.233	226.653.060.439	664.706.230.599	5.698.255.061	4.995.258.530	4.995.258.530	75.378.221.800	199.234.788.850	199.234.788.850	156.973.093.700	470.466.700.279
Cổ phiếu	19.127.787	57.942.953	226.653.060.439	662.178.230.599	5.698.255.061	4.995.258.530	4.995.258.530	75.378.221.800	199.234.788.850	199.234.788.850	156.973.093.700	467.938.700.279
Trái phiếu	-	25.280	-	2.528.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.528.000.000
II. Chứng khoán đầu tư	9.866.450	9.866.450	251.577.202.000	251.577.202.000	-	-	-	-	-	-	251.577.202.000	251.577.202.000
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	9.866.450	9.866.450	251.577.202.000	251.577.202.000	-	-	-	-	-	-	251.577.202.000	251.577.202.000
Cổ phiếu	9.866.450	9.866.450	251.577.202.000	251.577.202.000	-	-	-	-	-	-	251.577.202.000	251.577.202.000
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	300.000.000.000	270.000.000.000	-	-	-	-	-	-	300.000.000.000	270.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	300.000.000.000	270.000.000.000	-	-	-	-	-	-	300.000.000.000	270.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quý I năm 2013**

**5.4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá trị trường</i>	<i>Tổng giá trị thị trường</i>
ASM	483.340	5.649.085.920	2.410.707.920	3.238.378.000
BGM	248.910	2.060.094.070	1.014.672.070	1.045.422.000
BIC	175.000	1.954.160.400	379.160.400	1.575.000.000
BVG	100.000	1.577.866.000	1.257.866.000	320.000.000
DCS	61.400	335.929.300	127.169.300	208.760.000
HDG	450.000	8.763.285.740	3.318.285.740	5.445.000.000
HQC	100.000	612.000.000	102.000.000	510.000.000
HUI	100.000	1.576.500.000	706.500.000	870.000.000
HUT	152.500	1.724.827.500	504.827.500	1.220.000.000
ICG	100.000	1.218.713.000	668.713.000	550.000.000
IJC	763.030	9.554.372.660	2.229.284.660	7.325.088.000
ITA	15.774	158.272.740	54.164.340	104.108.400
ITC	610.000	7.306.310.340	2.182.310.340	5.124.000.000
KMR	1.155.870	6.218.133.000	2.634.936.000	3.583.197.000
KSS	139.800	1.534.923.600	612.243.600	922.680.000
LCG	636.850	7.710.630.340	3.188.995.340	4.521.635.000
LHG	288.990	13.272.847.260	9.602.674.260	3.670.173.000
MBB	1.067.850	16.257.987.940	2.482.722.940	13.775.265.000
MCG	1.000.000	7.278.521.000	3.378.521.000	3.900.000.000
NSP	16.000	319.000.000	210.200.000	108.800.000
NTB	1.118.020	6.921.199.320	4.014.347.320	2.906.852.000
NTL	200.000	4.758.113.000	1.718.113.000	3.040.000.000
PFL	200.000	1.217.000.000	717.000.000	500.000.000
PHR	362.290	12.591.533.950	1.288.085.950	11.303.448.000
PSI	80.000	514.120.000	202.120.000	312.000.000
PVC	100.000	1.460.722.800	170.722.800	1.290.000.000
PVE	600.000	8.203.349.200	4.123.349.200	4.080.000.000
PVG	400.000	5.871.375.000	2.751.375.000	3.120.000.000
PVL	200.000	1.316.965.500	576.965.500	740.000.000
PVT	200.000	1.214.197.500	334.197.500	880.000.000
PXI	500.000	3.936.814.000	1.986.814.000	1.950.000.000
PXS	200.000	2.528.947.000	788.947.000	1.740.000.000
PXT	100.000	639.237.420	209.237.420	430.000.000
QCG	400.000	4.629.178.210	1.829.178.210	2.800.000.000
S96	250.000	2.033.350.000	1.208.350.000	825.000.000
SAM	150.004	1.290.493.720	165.463.720	1.125.030.000
SBT	150.000	2.615.500.000	350.500.000	2.265.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**Quý I năm 2013**

<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá trị trường</i>	<i>Tổng giá trị thị trường</i>
SD9	200.000	1.909.780.000	269.780.000	1.640.000.000
SDH	200.084	1.459.348.800	679.021.200	780.327.600
SRC	270.009	6.226.797.560	2.014.657.160	4.212.140.400
TDC	900.000	11.841.135.000	3.561.135.000	8.280.000.000
TLH	450.000	2.683.313.000	208.313.000	2.475.000.000
TMT	150.000	4.749.057.620	3.819.057.620	930.000.000
TNC	349.240	6.963.199.120	746.727.120	6.216.472.000
TNG	200.000	2.295.502.000	475.502.000	1.820.000.000
VCB	108.400	3.706.489.680	237.689.680	3.468.800.000
VGS	450.000	3.534.910.000	1.239.910.000	2.295.000.000
VIP	900.000	7.285.064.790	175.064.790	7.110.000.000
VIS	112.080	1.823.836.060	770.284.060	1.053.552.000
VNE	650.000	5.088.472.070	1.383.472.070	3.705.000.000
VOS	800.000	3.474.458.760	274.458.760	3.200.000.000
VSH	10.156	126.843.010	7.002.210	119.840.800
Cổ phiếu lẻ	711	21.808.300	15.406.500	6.401.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.626.308</b>	<b>220.015.573.200</b>	<b>75.378.202.200</b>	<b>144.637.371.000</b>

**5.5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Máy móc thiết bị (VND)</i>	<i>Phương tiện vận tải (VND)</i>	<i>Thiết bị Quản lý (VND)</i>	<i>TSCĐ Khác (VND)</i>	<i>Tổng cộng (VND)</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.695.289.359	2.268.101.830	18.256.717.251	781.653.922	23.001.762.362
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.695.289.359	2.268.101.830	18.256.717.251	781.653.922	23.001.762.362
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu kỳ	1.094.322.063	1.150.782.451	17.659.067.526	503.746.895	20.407.918.935
- Khấu hao trong kỳ	59.624.313	56.702.546	150.551.689	23.971.071	290.849.619
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.153.946.376	1.207.484.997	17.809.619.215	527.717.966	20.698.768.554
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	600.967.296	1.117.319.379	597.649.725	277.907.027	2.593.843.427
Tại ngày cuối kỳ	541.342.983	1.060.616.833	447.098.036	253.935.956	2.302.993.808

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quý I năm 2013**

**5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm giao dịch (VND)</i>	<i>Phần mềm máy tính (VND)</i>	<i>TSCĐ vô hình khác (VND)</i>	<i>Tổng cộng (VND)</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	7.033.462.200	-	-	7.033.462.200
- Mua trong năm		-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.033.462.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.033.462.200</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư đầu năm	6.470.893.808	-	-	6.470.893.808
- Khấu hao trong năm	315.792.018	-	-	315.792.018
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.786.685.826</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.786.685.826</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	562.568.392	-	-	562.568.392
Tại ngày cuối năm	346.776.374	-	-	346.776.374

**5.7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/03/2013 (VND)</b>	<b>01/01/2013 (VND)</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.362.340.060	1.558.353.658
- Chi phí trả trước dài hạn khác	27.843.750	101.061.698
<b>Cộng</b>	<b>1.390.183.810</b>	<b>1.659.415.356</b>

**5.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

	<b>31/03/2013 (VND)</b>
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung hàng kỳ	3.780.860.474
- Tiền lãi phân bổ hàng kỳ	228.868.670
<b>Cộng</b>	<b>4.129.729.144</b>

**5.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/03/2013 (VND)</b>	<b>01/01/2013 (VND)</b>
- Thuế giá trị gia tăng	5.430.510	19.420.724
- Thuế thu nhập cá nhân	612.112.560	252.584.826
- Thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>617.543.070</b>	<b>272.005.550</b>

Các khoản khác biệt về thuế sau khi cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**Quý I năm 2013**

**5.10. Các khoản phải thu**

Chi tiêu	Số đầu kỳ (VND)		Số phát sinh trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)		Số dư phòng đã lập (VND)
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
1 Phải thu của khách hàng	1.643.500.000	-	277.715.400	299.023.800	1.622.191.600	143.000.000	64.900.000
2 Ứng trước cho người bán	59.460.000	-	7.639.975.840	175.609.200	7.523.826.640	-	-
3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6.757.246.754	-	667.120.920.433	668.850.780.809	5.027.386.378	-	-
- <i>Phải thu của Sở (TTGDCK)</i>	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	240.102.421	-	1.393.854.207	1.356.242.178	277.714.450	-	-
- <i>Phải thu KH về thuế TNCN từ HD chuyển nhượng CK</i>	8.407.333	-	553.211.136	548.177.541	13.440.928	-	-
- <i>Phải thu tổ chức phát hành (Bảo lãnh phát hành) CK</i>	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Phải thu TT lưu ký CK</i>	6.508.737.000	-	665.173.855.090	666.946.361.090	4.736.231.000	-	-
4 Phải thu khác	212.939.117.497	-	194.194.132.733	202.654.914.265	204.478.335.965	-	-
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(64.900.000)	-	-	-	(64.900.000)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>221.334.424.251</b>	<b>-</b>	<b>869.232.744.406</b>	<b>871.980.328.074</b>	<b>218.586.840.583</b>	<b>143.000.000</b>	<b>-</b>

**Trong đó:**

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD): không có

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán: không có



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quý I năm 2013

**5.11 Chi phí phải trả**

	31/03/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
- Phí lưu ký và chuyển khoản chứng khoán	105.040.661	170.000.000
- Phí giao dịch chứng khoán	74.190.143	55.356.085
- Lãi phải thanh toán cho nhà đầu tư	330.182.564	139.793.761
- Chi phí phải trả khác	170.147.940	210.161.116
<b>Cộng</b>	<b>679.561.308</b>	<b>575.310.962</b>

**5.12 Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/03/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
- Phải trả Sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao nhận, đại lý phát hành	-	-
- Phải trả trung tâm LKCK	1.517.940.000	8.103.201.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	187.591.384.142	80.091.210.178
<b>Cộng</b>	<b>189.109.324.142</b>	<b>88.194.411.178</b>

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
- Kinh phí công đoàn	211.484.600	187.629.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.080.988	109.935.988
<b>Cộng</b>	<b>321.565.588</b>	<b>297.565.188</b>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/03/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	139.354.125	139.354.125
<b>Cộng</b>	<b>139.354.125</b>	<b>139.354.125</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**Quý I năm 2013**

**7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/03/2012.

Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/03/2012.

**7.2. Thông tin khác**

Giải trình về việc kết quả kinh doanh quý I/2013:

Trong quý I năm 2013, lợi nhuận đạt **50.983.767.371** đồng trong khi cùng kỳ năm ngoái là **61.511.079.962** đồng, giảm gần 18%. Nguyên nhân chủ yếu do sự thay đổi danh mục đầu tư và khoản dự phòng được hoàn lại tại hai thời kỳ khác nhau.

NGƯỜI LẬP



QUÁCH THỊ THANH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỦY LINH

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĨNH THÀNH